



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Do UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Tháng 10

Số 72 (01/10/2008)

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
---------------	--------------------	-------

THÀNH PHỐ

- | | | |
|-----------|--|----|
| 03-9-2008 | Quyết định số 3776/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của quận 8. | 3 |
| 03-9-2008 | Quyết định số 3777/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 1, quận 8. | 14 |
| 03-9-2008 | Quyết định số 3778/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 2, quận 8. | 24 |

HUYỆN BÌNH CHÁNH

- | | | |
|-----------|---|----|
| 26-8-2008 | Quyết định số 24/2008/QĐ-UBND về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh. | 32 |
|-----------|---|----|

26-8-2008 - Quyết định số 25/2008/QĐ-UBND về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh.

41

THÀNH PHỐ**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3776/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 9 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010)
của quận 8**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 8 tại Tờ trình số 7966/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6663/TTr-TNMT-KH ngày 18 tháng 8 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của quận 8 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	HT năm 2005		QH đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		1917,5	100,00	1917,5	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	288,5	15,05	54,8	2,86
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	137,2	47,56	15,9	28,92
1.1.1	* Đất trồng cây hàng năm	CHN	135,1	98,47	14,6	92,18
1.1.1.1	- Đất trồng lúa	LUA	108,2	80,04		
1.1.1.1.1	+ Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	102,4	94,68		
1.1.1.1.2	+ Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	5,8	5,32		
1.1.1.2	- Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC ^(a)	27,0	19,96	14,6	100,00
1.1.2	* Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,1	1,53	1,2	7,82
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP				
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	151,3	52,44	39,0	71,08
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	1628,9	84,95	1862,7	97,14
2.1	* Đất ở	OTC	793,4	48,70	794,1	42,63
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	793,4	100,00	794,1	100,00
2.2	* Đất chuyên dùng	CDG	636,5	39,07	881,2	47,31
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	CTS	14,4	2,26	14,3	1,62

2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA	8,0	1,25	7,6	0,86
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	213,0	33,47	254,4	28,87
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK			25,5	10,01
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	213,0	100,00	229,0	89,99
2.2.3.3	+ Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.2.3.4	+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX				
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	401,1	63,03	604,9	68,64
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	246,1	61,36	341,5	56,45
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL	73,8	18,41	71,7	11,86
2.2.4.3	+ Đất để chuyển dẫn NL, truyền thông	DNT	1,0	0,24	1,0	0,16
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,1	1,02	93,9	15,53
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	13,2	3,28	13,3	2,19
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	32,0	7,98	50,3	8,31
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,6	1,40	5,6	0,93
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH	22,9	5,72	24,6	4,07
2.2.4.9	+ Đất di tích, danh thắng	LDT	1,4	0,34	1,9	0,31
2.2.4.10	+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	1,0	0,25	1,2	0,19
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	11,7	0,72	11,1	0,60
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	7,1	0,43	4,4	0,24
2.5	Đất sông rạch và mặt nước CD	SMN	180,4	11,07	171,9	9,23
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	233,7
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	121,4
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	120,5
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	95,3
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,9
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	112,4
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	15,8
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	1,3
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	CT0/PN1 ^(a)	
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	0,3
3.4	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	4,5
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	1,3
3.6	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN/PN1 ^(a)	8,4
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT ^(a) /OTC	33,3
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	30,9
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	0,3
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	0,2
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	25,1
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	5,2
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	

4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	1,4
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC	1,0
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	233,7
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	121,4
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	120,5
	<i>Trong đó đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUA	95,3
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,9
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,4
1.5	Đất nông nghiệp khác	PNN	
2	NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	199,6
2.1	Đất ở	OTC	129,4
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	129,4
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	67,0
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	1,6
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,5
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	49,2
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	15,7
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,6
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,7
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/10.000) do Ủy ban nhân dân quận 8 lập ngày 28 tháng 7 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận 8, thành phố Hồ Chí Minh do Ủy ban nhân dân quận 8 lập ngày 24 tháng 10 năm 2007.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của quận 8 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo kế hoạch từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		1.917,5	1.917,5	1.917,5	1.917,5	1.917,5
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	276,7	211,1	149,5	117,2	54,8
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	134,3	99,7	60,7	40,4	15,9
1.1.1	* Đất trồng cây hàng năm	CHN	132,2	98,1	59,4	39,1	14,6
1.1.1.1	- Đất trồng lúa	LUA	107,9	80,4	46,7	28,1	
1.1.1.1.1	+ Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	102,2	75,8	42,9	26,0	
1.1.1.1.2	+ Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	5,7	4,6	3,9	2,1	
1.1.1.2	- Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC ^(a)	24,3	17,7	12,6	11,0	14,6
1.1.2	* Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,1	1,6	1,3	1,3	1,2
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP					

1.2.1	* Đất rừng sản xuất	RSX						
1.2.2	* Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.2.3	* Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	142,4	111,4	88,8	76,8	39,0	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	1.640,7	1.706,4	1.768,0	1.800,3	1.862,7	
2.1	* Đất ở	OTC	795,8	797,0	802,0	798,5	794,1	
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	795,8	797,0	802,0	798,5	794,1	
2.2	* Đất chuyên dùng	CDG	646,5	715,2	773,6	810,9	881,2	
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	CTS	14,1	14,6	14,5	14,5	14,3	
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA	8,0	8,0	7,8	7,6	7,6	
2.2.3	- Đất sản xuất, KD phi nông nghiệp	CSK	206,7	239,8	274,8	267,6	254,4	
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK		19,8	25,5	25,5	25,5	
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	206,7	220,0	249,3	242,1	229,0	
2.2.3.3	+ Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.2.3.4	+ Đất sản xuất vật liệu XD, gốm sứ	SKX						
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	417,7	452,8	476,5	521,3	604,9	
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	243,2	250,4	263,0	284,6	341,5	
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL	73,8	73,8	72,3	71,9	71,7	
2.2.4.3	+ Đất để chuyên dẫn NL, TT	DNT	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	22,5	41,9	50,4	69,8	93,9
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	13,4	13,3	13,3	13,2	13,3
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	32,3	39,9	43,5	47,7	50,3
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,6	5,6	5,6	5,6	5,6
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH	23,2	24,1	24,6	24,6	24,6
2.2.4.9	+ Đất có di tích, danh thắng	LDT	1,6	1,8	1,9	1,9	1,9
2.2.4.10	+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	1,0	1,0	1,1	1,1	1,2
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	11,4	11,3	11,1	11,1	11,1
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	6,7	6,4	6,0	5,1	4,4
2.5	Đất sông rạch và mặt nước CD	SMN	180,4	176,5	175,3	174,6	171,9
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD					

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân theo kế hoạch từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	233,7	11,8	65,7	61,6	32,3	62,4
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	121,4	2,9	34,7	39,0	20,3	24,6
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	120,5	2,9	34,2	38,7	20,3	24,5
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>95,3</i>	<i>0,3</i>	<i>26,4</i>	<i>32,9</i>	<i>16,9</i>	<i>18,9</i>

1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	0,9		0,5	0,2		0,1
1.2	Đất lâm nghiệp						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	112,4	8,9	31,0	22,7	12,0	37,8
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	15,8	1,2	5,8	3,6	1,1	4,2
3.1	Đất trụ sở cơ quan	1,3	0,8	0,3	0,1	0,0	0,2
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,3		0,1	0,0	0,2	
3.3	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	4,5	0,0	1,5	2,9	0,1	0,1
3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,3	0,4	0,2	0,1	0,1	0,5
3.5	Đất sông rạch và mặt nước CD	8,4		3,8	0,5	0,7	3,4
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	33,3	2,2	7,3	9,3	5,3	9,2
4.1	Đất chuyên dùng	30,9	2,2	7,0	8,4	4,5	8,7
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,3		0,0	0,2	0,0	
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,2		0,0	0,2		0,0
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	25,1	0,5	5,5	6,7	3,9	8,5
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	5,2	1,7	1,5	1,2	0,6	0,3
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,4		0,1	0,3	0,8	0,2

4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	1,0		0,2	0,7		0,2
4.5	Đất phi nông nghiệp khác						

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích	Phân theo kế hoạch từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	233,7	11,8	65,7	61,6	32,3	62,4
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	121,4	2,9	34,7	39,0	20,3	24,6
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	120,5	2,9	34,2	38,7	20,3	24,5
	<i>Trong đó đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	95,3	0,3	26,4	32,9	16,9	18,9
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,9		0,5	0,2		0,1
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP						
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.2.3	Đất rừng đặc dụng							
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,4	8,9	31,0	22,7	12,0	37,8
2	NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	199,6	22,1	44,4	52,9	31,0	49,4
2.1	Đất ở	OTC	129,4	10,8	30,3	34,4	20,0	33,9
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	129,4	10,8	30,3	34,4	20,0	33,9
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	67,0	10,7	13,6	17,9	10,0	14,8
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	1,6	0,8	0,3	0,3	0,0	0,2
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,5		0,1	0,3	0,2	0,0
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	49,2	6,7	9,1	12,8	7,3	13,3

2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	15,7	3,2	4,2	4,5	2,5	1,4
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,6	0,3	0,1	0,1	0,1	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,7	0,4	0,3	0,4	0,9	0,7
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN						

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 8 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 8 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3777/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 9 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 1, quận 8**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 8 tại Tờ trình số 7961/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6664/TTr-TNMT-KH ngày 18 tháng 8 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 1, quận 8 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT	Năm 2005		Năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	48,65	100,00	48,65	100,00

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	0,09	0,18		
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp				
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm				
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>				
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm				
1.2	Đất lâm nghiệp				
1.2.1	Đất rừng sản xuất				
1.2.2	Đất rừng phòng hộ				
1.2.3	Đất rừng đặc dụng				
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,09	100,00		
1.4	Đất làm muối				
1.5	Đất nông nghiệp khác				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	48,56	99,82	48,65	100,00
2.1	Đất ở	27,40	56,43	27,00	55,50
2.1.1	Đất ở tại nông thôn				
2.1.2	Đất ở tại đô thị	27,40	100,00	27,00	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	10,26	21,13	10,94	22,49
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,15	1,46	0,14	1,28
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,50	4,87	0,50	4,57
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1,36	13,26	0,87	7,95
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp				
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	1,36	100,00	0,87	100,00
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản				
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ				
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	8,25	80,41	9,43	86,20
2.2.4.1	Đất giao thông	7,76	94,06	8,49	90,03
2.2.4.2	Đất thủy lợi	0,01	0,12	0,01	0,11
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông				

2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	0,07	0,85	0,10	1,06
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế			0,02	0,21
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	0,41	4,97	0,77	8,17
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao				
2.2.4.8	Đất chợ				
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng			0,04	0,42
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải				
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,20	0,41	0,16	0,33
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa				
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	10,70	22,03	10,55	21,69
2.6	Đất phi nông nghiệp khác				
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Diện tích
(1)	(2)	(3)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	0,09
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	
1.2	Đất lâm nghiệp	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,09
1.4	Đất làm muối	
1.5	Đất nông nghiệp khác	
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	0,01

3.1	Đất trụ sở cơ quan	0,01
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	
3.4	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	0,00
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	
3.6	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ỏ CHUYỂN SANG ĐẤT Ỏ	0,70
4.1	Đất chuyên dùng	0,55
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	0,55
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	0,15
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Diện tích
(1)	(2)	(3)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	0,09
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	
1.2	Đất lâm nghiệp	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,09
1.4	Đất làm muối	
1.5	Đất nông nghiệp khác	

2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	9,08
2.1	Đất ở	7,90
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	7,90
2.2	Đất chuyên dùng	1,14
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	0,01
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,49
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	0,64
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,04
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	
2.3	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	
2.4	Đất phi nông nghiệp khác	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyên mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 (tỷ lệ 1/1.000) của phường 1, quận 8 do Ủy ban nhân dân quận 8 lập ngày 28 tháng 7 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 1, quận 8 do Ủy ban nhân dân quận 8 lập ngày 24 tháng 10 năm 2007.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 1, quận 8 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	48,65	48,65	48,65	48,65	48,65	48,65
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	0,09					

1.1	Đất sản xuất nông nghiệp						
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm						
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.2	Đất lâm nghiệp						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,09					
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	48,56	48,65	48,65	48,65	48,65	48,65
2.1	Đất ở	27,40	27,49	27,97	27,74	27,59	27,00
2.1.1	Đất ở tại nông thôn						
2.2.2	Đất ở tại đô thị	27,40	27,49	27,97	27,74	27,59	27,00
2.2	Đất chuyên dùng	10,26	10,30	9,97	10,20	10,35	10,94
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,14
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1,36	1,36	1,36	0,90	0,90	0,87
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp						
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	1,36	1,36	1,36	0,90	0,90	0,87
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ						
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	8,25	8,29	7,96	8,65	8,80	9,43
2.2.4.1	Đất giao thông	7,76	7,76	7,44	7,64	7,79	8,49
2.2.4.2	Đất thủy lợi	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.4.3	Đất để chuyên dẫn năng lượng, truyền thông						
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	0,07	0,07	0,09	0,10	0,10	0,10
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế				0,02	0,02	0,02
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	0,41	0,41	0,38	0,84	0,84	0,77

2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao						
2.2.4.8	Đất chợ						
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng		0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,20	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	10,70	10,70	10,55	10,55	10,55	10,55
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG						

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	0,09	0,09				
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp						
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.2	Đất lâm nghiệp						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,09	0,09				
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						

2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	0,01		0			0,01
3.1	Đất trụ sở cơ quan	0,01					0,01
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh						
3.3	Đất quốc phòng, an ninh						
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất						
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
3.6	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng						
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	0,70		0,52	0,18		0,00
4.1	Đất chuyên dùng	0,55		0,37	0,18		0,00
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh						
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp						
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	0,55		0,37	0,18		0,00
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	0,15		0,15			
4.5	Đất phi nông nghiệp khác						

c) Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích thu hồi trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	0,09	0,09				
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp						
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.2	Đất lâm nghiệp						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,09	0,09				
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	9,08	0,04	3,42	3,21	0,15	2,26
2.1	Đất ở	7,90		3,03	2,57	0,15	2,15
2.1.1	Đất ở tại nông thôn						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	7,90		3,03	2,57	0,15	2,15
2.2	Đất chuyên dùng	1,14		0,39	0,64		0,11
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,01					0,01
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh						
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,49			0,46		0,03
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	0,64		0,39	0,18		0,07
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,04	0,04				
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng						
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 8 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 8 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 1, quận 8 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3778/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 9 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 2, quận 8**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 8 tại Tờ trình số 7968/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6744/TTr-TNMT-KH ngày 18 tháng 8 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 2, quận 8 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT	Năm 2005		Năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	50,16	100,00	50,16	100,00

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP				
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp				
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm				
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>				
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm				
1.2	Đất lâm nghiệp				
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản				
1.4	Đất làm muối				
1.5	Đất nông nghiệp khác				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	50,16	100,00	50,16	100,00
2.1	Đất ở	28,72	57,26	27,94	55,70
2.1.1	Đất ở tại nông thôn				
2.1.2	Đất ở tại đô thị	28,72	100,00	27,94	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	17,85	35,59	18,63	37,14
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,05	0,28	0,13	0,70
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,02	0,11	0,04	0,21
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3,11	17,42	1,39	7,46
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp				
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	3,11	100,00	1,39	100,00
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản				
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ				
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	14,67	82,18	17,07	91,63
2.2.4.1	Đất giao thông	10,04	68,44	11,23	65,79
2.2.4.2	Đất thủy lợi				
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	0,01	0,07	0,01	0,06
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa			1,01	5,92
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	3,14	21,40	3,16	18,51
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1,13	7,70	1,31	7,67

2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao				
2.2.4.8	Đất chợ	0,35	2,39	0,35	2,05
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng				
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải				
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,46	0,92	0,46	0,92
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa				
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	3,13	6,24	3,13	6,24
2.6	Đất phi nông nghiệp khác				
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Diện tích
(1)	(2)	(3)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	
3.1	Đất trụ sở cơ quan	
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	
3.4	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	
3.6	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	0,90
4.1	Đất chuyên dùng	0,90
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	

4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,87
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	0,03
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Diện tích
(1)	(2)	(3)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	1,68
2.1	Đất ở	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	1,68
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1,90
2.2	Đất chuyên dùng	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1,72
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	0,18
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	
2.3	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	
2.4	Đất phi nông nghiệp khác	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 (tỷ lệ 1/1.000) của phường 2, quận 8 do Ủy ban nhân dân quận 8 lập ngày 28 tháng 7 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010, định hướng đến năm

2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa			0,06	1,01	1,01	1,01
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	3,14	3,14	3,17	3,16	3,16	3,16
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1,13	1,13	1,31	1,31	1,31	1,31
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao						
2.2.4.8	Đất chợ	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng						
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	3,13	3,13	3,13	3,13	3,13	3,13
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG						

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP						
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở						

3.1	Đất trụ sở cơ quan						
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh						
3.3	Đất quốc phòng, an ninh						
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất						
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
3.6	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng						
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	0,90		0,03	0,87		
4.1	Đất chuyên dùng	0,90		0,03	0,87		
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh						
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,87			0,87		
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	0,03		0,03			
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng						
4.5	Đất phi nông nghiệp khác						

c) Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích thu hồi trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	3,58		0,90	2,25	0,15	0,28

2.1	Đất ở	1,68		0,44	0,93	0,15	0,16
2.1.1	Đất ở tại nông thôn						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1,68		0,44	0,93	0,15	0,16
2.2	Đất chuyên dùng	1,90		0,46	1,32		0,12
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh						
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1,72		0,32	1,28		0,12
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	0,18		0,14	0,04		
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng						
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 8 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 8 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 2, quận 8 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

HUYỆN BÌNH CHÁNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2008/QĐ-UBND

Bình Chánh, ngày 26 tháng 8 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài nguyên
và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 41/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện;

Căn cứ Quyết định số 05/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh về thành lập Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường và của Trưởng Phòng Nội vụ, tại Tờ trình số 61/TTr-NV ngày 25 tháng 6 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 07 ngày, kể từ ngày ký. Bãi bỏ các quy định trước đây trái với Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sự nghiệp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn và Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**

Trần Trọng Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2008/QĐ-UBND
ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)*

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí, chức năng

Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh; chịu sự lãnh đạo và quản lý trực tiếp, toàn diện của Ủy ban nhân dân huyện đồng thời chịu sự chỉ đạo và hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố.

Phòng Tài nguyên và Môi trường có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên đất; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản; môi trường; khí tượng, thủy văn; đo đạc, bản đồ; vệ sinh môi trường; rác thải.

Phòng Tài nguyên và Môi trường có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để hoạt động.

Điều 2. Nhiệm vụ

1. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chương trình công tác hàng năm và dài hạn về lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của Phòng Tài nguyên và Môi trường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện;

2. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện thực hiện công tác quản lý nhà nước và giải quyết khiếu nại, tố cáo về các lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của Phòng đúng theo quy định của pháp luật;

3. Tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân huyện quyết định xử lý vi phạm hành

chính đối với tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật, quy định của Nhà nước về các lĩnh vực thuộc chức năng quản lý của Phòng Tài nguyên và Môi trường;

4. Dự thảo và trình Ủy ban nhân dân huyện ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách, pháp luật, quy định của Nhà nước về lĩnh vực thuộc phạm vi và thẩm quyền quản lý của Phòng Tài nguyên và Môi trường;

5. Phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật các lĩnh vực thuộc chức năng quản lý của Phòng Tài nguyên và Môi trường;

6. Thẩm định và trình Ủy ban nhân dân huyện xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai của xã, thị trấn; kiểm tra việc thực hiện sau khi được xét duyệt;

7. Phối hợp với các cơ quan có liên quan lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai hàng năm; điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện trình Ủy ban nhân dân huyện xét duyệt; công bố và quản lý việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

8. Giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện việc thẩm định, đăng ký, cấp giấy phép thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật;

9. Giúp Ủy ban nhân dân huyện quản lý nhà nước đối với tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân trên địa bàn huyện thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật;

10. Trình Ủy ban nhân dân huyện quyết định giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất;

11. Quản lý và theo dõi biến động về đất đai; cập nhật, chỉnh lý các tài liệu về đất đai và bản đồ phù hợp với hiện trạng sử dụng đất theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố;

12. Tổ chức thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra việc thống kê, kiểm kê, đăng ký đất đai; lập và quản lý hồ sơ địa chính; quản lý hoạt động đo đạc bản đồ (bao gồm tiến độ lập các loại bản đồ và dịch vụ đo đạc bản đồ);

13. Lập kế hoạch khai thác nguồn nước và khoáng sản, hướng dẫn và kiểm tra việc sử dụng, bảo vệ tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản; quản lý hoạt động khai thác tài nguyên nước và khoáng sản trên địa bàn huyện;

14. Bảo vệ môi trường; phòng, chống, khắc phục suy thoái, ô nhiễm, sự cố môi trường, hậu quả thiên tai; báo cáo hiện trạng môi trường theo định kỳ;

15. Quản lý các hoạt động quét dọn, thu gom, vận chuyển rác và xử lý chất thải rắn; quản lý các nghĩa trang và dịch vụ mai táng trên địa bàn huyện theo phân cấp;

16. Xây dựng chương trình, kế hoạch tổ chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện.

17. Tổ chức ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin tài nguyên và môi trường trên địa bàn huyện. Thu thập, quản lý, lưu trữ thông tin, tư liệu về tài nguyên và môi trường;

18. Tổ chức thực hiện các dịch vụ công trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật;

19. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố về các lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Quyền hạn

Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện có quyền hạn sau:

1. Được yêu cầu các cơ quan, đơn vị, xã, thị trấn báo cáo, cung cấp số liệu có liên quan đến lĩnh vực công tác thuộc chức năng, nhiệm vụ của Phòng Tài nguyên và Môi trường;

2. Được mời các ngành, đơn vị, xã, thị trấn đề hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ và phổ biến chủ trương, quy định của Nhà nước liên quan đến lĩnh vực công tác do Phòng phụ trách;

3. Được kiểm tra hoạt động của các cơ quan, đơn vị, xã, thị trấn, các tổ chức, cá nhân về các lĩnh vực thuộc chức năng của Phòng;

4. Được tham dự các kỳ họp của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, xã, thị trấn và có ý kiến về nội dung công tác thuộc chức năng, nhiệm vụ của phòng;

5. Được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện phân cấp hoặc ủy quyền thực hiện một số công việc thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện (bằng các quyết định cụ thể);

6. Giúp Ủy ban nhân dân huyện nhận xét, đánh giá, đề bạt, khen thưởng, kỷ luật Cán bộ, công chức ngành Tài nguyên và Môi trường của huyện, xã, thị trấn.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ

Điều 4. Cơ cấu tổ chức bộ máy

Phòng Tài nguyên và Môi trường do Trưởng phòng phụ trách và có từ 01 đến 03 Phó Trưởng phòng giúp việc. Trưởng phòng và Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định bổ nhiệm sau khi có ý kiến chấp thuận của Ban Thường vụ Huyện ủy.

Trưởng phòng là người chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (và Phó Chủ tịch phụ trách khối) về toàn bộ công tác của Phòng, đồng thời chịu trách nhiệm thực hiện các chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố.

Phó Trưởng phòng là người giúp việc Trưởng phòng, được Trưởng phòng phân công phụ trách một số công việc cụ thể của Phòng, liên đới chịu trách nhiệm trước cấp trên về những phần việc được phân công phụ trách và được ủy quyền thực hiện một số công việc khi Trưởng phòng đi vắng.

Các bộ phận của Phòng Tài nguyên và Môi trường gồm có: Tổ Hành chính; Tổ Tài nguyên (đất, nước, khoáng sản); Tổ Môi trường, khí tượng, thủy văn; Tổ Thanh tra pháp chế; Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất (đo đạc, bản đồ); Tổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Điều 5. Biên chế

Biên chế của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định trong tổng số chỉ tiêu biên chế hành chính của huyện được Ủy ban nhân dân thành phố giao hàng năm.

Lãnh đạo Phòng căn cứ biên chế được giao, phân công cán bộ, công chức thực hiện các mặt công tác theo chức năng, nhiệm vụ của Phòng.

Điều 6. Kinh phí hoạt động

Kinh phí hoạt động của Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ về quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính đối với cơ quan nhà nước và Quyết định số 102/2006/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính đối với cơ quan nhà nước.

Chương III

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 7. Chế độ hội họp, làm việc

1. Chế độ hội họp:

Hàng tháng, Phòng Tài nguyên và Môi trường họp cơ quan một lần để kiểm điểm tình hình thực hiện công tác trong tháng qua và đề ra công tác cho tháng tiếp theo, đồng thời phổ biến các chủ trương, chính sách, chế độ mới của Nhà nước và nhiệm vụ mới phải thực hiện.

Hàng quý, 06 tháng và cuối năm, Phòng có báo cáo sơ, tổng kết công tác theo quy định.

Phòng có thể tổ chức họp đột xuất để triển khai các công việc cần thiết và cấp bách theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân huyện hoặc của lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố.

2. Chế độ làm việc:

Cán bộ, công chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường đều có chức danh, nhiệm vụ cụ thể, có bảng tên đặt tại bàn làm việc và đeo thẻ công chức khi thực hiện nhiệm vụ.

Cán bộ, công chức phải tận tụy với công vụ; phải chấp hành nghiêm chỉnh giờ giấc làm việc theo quy định; phải có thái độ lịch sự, khiêm tốn với khách đến liên hệ công tác; tôn trọng và lắng nghe ý kiến của đồng nghiệp, của lãnh đạo Phòng.

Cán bộ, công chức của Phòng phải thực hiện đúng Pháp lệnh Cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003; Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 29 tháng 11 năm 2005.

3. Chế độ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan:

Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện đúng chế độ trách nhiệm đối với người đứng đầu cơ quan trong thi hành nhiệm vụ, công vụ theo Nghị định số 157/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ.

Có trách nhiệm tổ chức thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại cơ quan đúng theo quy định.

Điều 8. Quan hệ công tác

1. Đối với Sở - ngành cấp trên:

Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố; Trưởng phòng báo cáo cho Ủy ban nhân dân huyện biết các chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố và tổ chức thực hiện các nội dung công tác do Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo.

Thực hiện đầy đủ các chế độ báo cáo định kỳ (hoặc đột xuất) theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố.

2. Đối với Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện:

Trưởng phòng trực tiếp nhận chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (hoặc Phó Chủ tịch phụ trách Khối) và phải thường xuyên báo cáo với Ủy ban nhân dân về việc thực hiện những mặt công tác đã được phân công.

Khi Hội đồng nhân dân huyện có yêu cầu, nếu được sự ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện thì Trưởng phòng báo cáo hoặc giải trình những vấn đề có liên quan cho Hội đồng nhân dân biết theo quy định.

3. Đối với các Phòng chuyên môn khác:

Thực hiện tốt mối quan hệ hợp tác bình đẳng trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được quy định.

Khi phối hợp giải quyết công việc thuộc lĩnh vực Phòng phụ trách, nếu chưa nhất trí với ý kiến của Phòng chuyên môn khác, Trưởng phòng chủ động tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định.

4. Đối với Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và tổ chức xã hội:

Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp cùng với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể trong việc tuyên truyền giải thích các chủ trương của Đảng, pháp luật, quy định của Nhà nước các lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ do Phòng quản lý.

Khi các tổ chức trên có yêu cầu, kiến nghị những vấn đề thuộc chức năng của Phòng, Trưởng phòng có trách nhiệm trình bày, giải quyết hoặc trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện giải quyết các yêu cầu đó theo quy định.

5. Đối với Ủy ban nhân dân xã, thị trấn:

Hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã, thị trấn về nội dung công tác về lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của Phòng Tài nguyên và Môi trường;

Thực hiện chế độ kiểm tra ngành ở xã, thị trấn khi có yêu cầu;

Cung cấp cho Ủy ban nhân dân xã, thị trấn các tài liệu, thông tin cần thiết phục vụ cho việc thực hiện nhiệm vụ của ngành tại địa phương;

Ủy ban nhân dân xã, thị trấn có trách nhiệm thực hiện các nội dung do Phòng Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn; nếu có vấn đề chưa thống nhất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn báo cáo với Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện xem xét giải quyết.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Điều khoản thi hành

Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này.

Quy chế này là cơ sở pháp lý để Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường điều hành, quản lý đơn vị; là căn cứ để Ủy ban nhân dân huyện giao nhiệm vụ cho Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Trong quá trình thực hiện, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường có quyền kiến nghị, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ban hành quyết định bổ sung hoặc sửa đổi Quy chế cho phù hợp với tình hình thực tế của huyện và quy định của Nhà nước./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Trần Trọng Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2008/QĐ-UBND

Bình Chánh, ngày 26 tháng 8 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính - Kế hoạch
thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 41/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh về thành lập Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch và của Trưởng Phòng Nội vụ, tại Tờ trình số 61/TTr-NV ngày 25 tháng 6 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 07 ngày, kể từ ngày ký. Bãi bỏ các quy định trước đây trái với Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sự nghiệp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn và Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**

Trần Trọng Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/2008/QĐ-UBND
ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)*

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí, chức năng

Phòng Tài chính - Kế hoạch là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh; chịu sự lãnh đạo và quản lý trực tiếp, toàn diện của Ủy ban nhân dân huyện; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố.

Phòng Tài chính - Kế hoạch có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện quản lý nhà nước về tài chính, tài sản, kế hoạch, đầu tư và tổng hợp.

Phòng Tài chính - Kế hoạch có tư cách pháp nhân, có dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước huyện Bình Chánh để hoạt động.

Điều 2. Nhiệm vụ

1. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện xây dựng kế hoạch hàng năm và dài hạn về các lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của Phòng Tài chính - Kế hoạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức thực hiện;

2. Dự thảo trình Ủy ban nhân dân huyện ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách, pháp luật, quy định của Nhà nước; giúp Ủy ban nhân dân huyện giải quyết khiếu nại, tố cáo về các lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của Phòng;

3. Tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân huyện quyết định xử lý vi phạm hành chính đối với tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật, quy định Nhà nước trong các lĩnh vực thuộc chức năng quản lý của Phòng Tài chính - Kế hoạch;

4. Phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tuyên truyền, phổ biến, giáo

dục pháp luật; xây dựng chương trình, kế hoạch tổ chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước các lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của Phòng Tài chính - Kế hoạch;

5. Giúp Ủy ban nhân dân huyện lập dự toán thu - chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương, lập dự toán điều chỉnh ngân sách; quyết toán ngân sách địa phương;

6. Giúp Ủy ban nhân dân huyện giao kế hoạch thu - chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị, xã, thị trấn để thực hiện phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện;

7. Giúp Ủy ban nhân dân huyện kiểm tra tình hình chấp hành dự toán thu - chi ngân sách; thẩm tra quyết toán thu - chi ngân sách đối với Ủy ban nhân dân xã, thị trấn và các cơ quan đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước;

8. Giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện công tác giá cả, định giá tài sản, bán đấu giá tài sản;

9. Quản lý và thực hiện công tác đầu tư trên địa bàn huyện; phối hợp Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện tổng hợp, báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của huyện;

10. Giúp Ủy ban nhân dân huyện theo dõi việc phân bổ, sử dụng quyết toán nguồn vốn đầu tư của Trung ương, thành phố ủy quyền cho huyện thực hiện;

11. Kiểm tra, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn trong việc xây dựng và thực hiện ngân sách;

12. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân huyện, của Sở - ngành chức năng có liên quan của thành phố về các lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của Phòng Tài chính - Kế hoạch.

Điều 3. Quyền hạn

Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch có các quyền hạn như sau:

1. Được quyền yêu cầu các cơ quan, đơn vị, xã, thị trấn báo cáo, cung cấp số liệu có liên quan đến lĩnh vực công tác thuộc chức năng, nhiệm vụ của Phòng Tài chính - Kế hoạch;

2. Được mời các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân để hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ; phổ biến các quy định, pháp luật của Nhà nước liên quan đến lĩnh vực công tác do Phòng phụ trách;

3. Được kiểm tra các cơ quan, đơn vị, xã, thị trấn trong các lĩnh vực thuộc chức năng quản lý của Phòng Tài chính - Kế hoạch;

4. Được tham dự các kỳ họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, xã, thị trấn và có ý kiến về nội dung công tác thuộc chức năng, nhiệm vụ của Phòng;

5. Được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện phân cấp hoặc ủy quyền thực hiện một số công việc thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện (bằng các quyết định cụ thể);

6. Được tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân huyện nhận xét, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức thuộc ngành Tài chính - Kế hoạch.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ

Điều 4. Cơ cấu tổ chức bộ máy

Phòng Tài chính - Kế hoạch do Trưởng phòng phụ trách và có từ 01 đến 03 Phó Trưởng phòng giúp việc. Trưởng phòng và Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định bổ nhiệm sau khi có ý kiến chấp thuận của Ban Thường vụ Huyện ủy.

Trưởng phòng là người chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện về toàn bộ công tác của Phòng, đồng thời chịu trách nhiệm thực hiện các chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố.

Phó Trưởng phòng là người giúp việc Trưởng phòng, được Trưởng phòng phân công phụ trách một số công việc cụ thể của Phòng, liên đới chịu trách nhiệm trước cấp trên về những phần việc được phân công phụ trách và được ủy quyền thực hiện một số công việc khi Trưởng phòng đi vắng.

Điều 5. Biên chế

Biên chế của Phòng Tài chính - Kế hoạch do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định trong tổng số chỉ tiêu biên chế hành chính của huyện được Ủy ban nhân dân thành phố giao hàng năm.

Lãnh đạo Phòng căn cứ biên chế được giao, phân công cán bộ, công chức thực hiện các mặt công tác theo chức năng, nhiệm vụ của Phòng.

Điều 6. Kinh phí hoạt động

Kinh phí hoạt động của Phòng Tài chính - Kế hoạch thực hiện theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ về quy định chế độ tự

chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính đối với cơ quan nhà nước và Quyết định số 102/2006/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính đối với cơ quan nhà nước.

Chương III

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 7. Chế độ hội họp, làm việc

1. Chế độ hội họp:

Hàng tháng, Phòng Tài chính - Kế hoạch họp cơ quan một lần để kiểm điểm tình hình thực hiện công tác trong tháng qua và đề ra công tác cho tháng tiếp theo, đồng thời phổ biến các chủ trương, chính sách, chế độ mới của Nhà nước và nhiệm vụ mới phải thực hiện.

Hàng quý, 06 tháng và cuối năm Phòng có báo cáo sơ, tổng kết công tác theo quy định.

Phòng có thể tổ chức họp đột xuất để triển khai các công việc cần thiết và cấp bách theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân huyện hoặc của lãnh đạo các Sở - ngành chức năng có liên quan của thành phố.

2. Chế độ làm việc:

Cán bộ, công chức của Phòng Tài chính - Kế hoạch đều có chức danh, nhiệm vụ cụ thể, có bảng tên đặt tại bàn làm việc và phải đeo thẻ công chức khi thực hiện nhiệm vụ.

Cán bộ, công chức phải tận tụy với công vụ; phải chấp hành nghiêm chỉnh giờ giấc làm việc theo quy định; phải có thái độ lịch sự, khiêm tốn với khách đến liên hệ công tác; tôn trọng và lắng nghe ý kiến của đồng nghiệp, của lãnh đạo Phòng.

Cán bộ, công chức của Phòng phải thực hiện đúng Pháp lệnh Cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003; Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 29 tháng 11 năm 2005.

3. Chế độ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan:

Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch thực hiện đúng chế độ trách nhiệm đối với người đứng đầu cơ quan trong thi hành nhiệm vụ, công vụ theo Nghị định số 157/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ.

Có trách nhiệm tổ chức thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại cơ quan đúng theo quy định.

Điều 8. Quan hệ công tác

1. Đối với Sở - ngành cấp trên:

Phòng Tài chính - Kế hoạch chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố; Trưởng phòng báo cáo cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện biết các chỉ đạo, hướng dẫn của Sở ngành và tổ chức thực hiện các nội dung công tác do Sở ngành chỉ đạo.

Thực hiện đầy đủ các chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Sở ngành chức năng có liên quan của thành phố.

2. Đối với Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện:

Trưởng phòng trực tiếp nhận chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và phải thường xuyên báo cáo với Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện việc thực hiện những lĩnh vực công tác được phân công.

Khi Hội đồng nhân dân huyện có yêu cầu, nếu được sự ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện thì Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch báo cáo hoặc giải trình những vấn đề có liên quan cho Hội đồng nhân dân biết theo quy định.

3. Đối với các Phòng chuyên môn khác:

Thực hiện tốt mối quan hệ hợp tác bình đẳng trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được quy định.

Khi phối hợp giải quyết công việc thuộc lĩnh vực Phòng phụ trách nếu chưa nhất trí với ý kiến của Phòng chuyên môn khác; Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ động tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định.

4. Đối với Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và tổ chức xã hội huyện:

Phòng Tài chính - Kế hoạch phối hợp cùng với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể trong việc tuyên truyền giải thích các chủ trương của Đảng, pháp luật, quy định của Nhà nước các lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của Phòng quản lý. Khi các tổ chức trên có yêu cầu, kiến nghị những vấn đề thuộc chức năng của Phòng, Trưởng phòng có trách nhiệm trình bày, giải quyết hoặc trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện giải quyết các yêu cầu đó theo quy định.

5. Đối với Ủy ban nhân dân xã, thị trấn:

Hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã, thị trấn về nội dung công tác quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực Phòng phụ trách;

Thực hiện chế độ kiểm tra ngành đối với xã, thị trấn khi có yêu cầu;

Cung cấp cho Ủy ban nhân dân xã, thị trấn các tài liệu, thông tin cần thiết phục vụ cho việc thực hiện nhiệm vụ của ngành tại địa phương.

Ủy ban nhân dân xã, thị trấn có trách nhiệm thực hiện các nội dung do Phòng Tài chính - Kế hoạch hướng dẫn; nếu có vấn đề chưa thống nhất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện xem xét giải quyết.

Chương IV **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 9. Điều khoản thi hành

Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này.

Quy chế này là cơ sở pháp lý để Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch điều hành, quản lý đơn vị; là căn cứ để Ủy ban nhân dân huyện giao nhiệm vụ cho Phòng Tài chính - Kế hoạch.

Trong quá trình thực hiện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch có quyền kiến nghị, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ban hành quyết định bổ sung hoặc sửa đổi Quy chế cho phù hợp với tình hình thực tế của huyện và quy định của Nhà nước./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Trần Trọng Tuấn

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 8.233.686

Fax: (84.8) 8.233.694

Email: t tcb@tphcm.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng